



NGÂN HÀNG NAM Á

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

A N N U A L R E P O R T

2 0 0 4

Nội dung

4	Giới thiệu Ngân hàng Nam Á và các sự kiện nổi bật trong năm 2004
5	Tổng quan tình hình tài chính
6	Phát biểu của Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
8	Giới Thiệu Ban lãnh đạo của Ngân hàng Nam Á
10	Báo cáo hoạt động năm 2004
13	Báo cáo tài chính
14	Bảng cân đối kế toán
16	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
17	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
18	Thuyết minh báo cáo tài chính
31	Báo cáo của Kiểm Toán Viên

Contents

32	Introduction and highlights in 2004 of Nam A Bank
33	Financial highlights
34	Chairman's message
36	NAB's executive boards
38	2004 performance report
41	Financial statements
42	Balance sheet
44	Statement of profit and loss
45	Statement of cash flows
46	Notes to financial statements
59	Auditors' report
60	List of correspondent banks
62	Branch network

“

Lắng nghe để cảm thông và hiểu biết; trung thực để giao kết và tín nhiệm; học hỏi để tồn tại và phát triển - đây là những tiêu chí quan trọng nhất trong nguyên tắc văn hoá tổ chức của Ngân hàng Nam Á. Những điều căn bản này phải được nhận thức một cách đầy đủ, đúng mức và luôn thực hiện xuyên suốt bất cứ hoạt động nào trong công việc cũng như ứng xử hàng ngày của từng người. Những điều đơn giản nhưng quan trọng cốt yếu này mang lại cho chúng ta sự điềm tĩnh, sáng suốt và cởi mở - quyết định việc hành xử đúng đắn mọi vấn đề.

Trong hoạt động của Ngân hàng Nam Á, không có gì quan trọng bằng sự tín nhiệm của khách hàng. Nếu chúng ta thực hiện được điều này nghĩa là chúng ta đã được lựa chọn để thành công.

”

Nguyễn Quốc Mỹ
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

GIỚI THIỆU
NGÂN HÀNG NAM Á

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á, gọi tắt là Ngân hàng Nam Á, được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép thành lập, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động, Trọng tài Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và chính thức hoạt động vào ngày 21 tháng 10 năm 1992.

Ngân hàng Nam Á có Hội sở tọa lạc tại 208-210 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, và Ngân hàng sẽ chuyển đến địa điểm mới trong quý II/2005 tại số 97Bis Hàm Nghi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

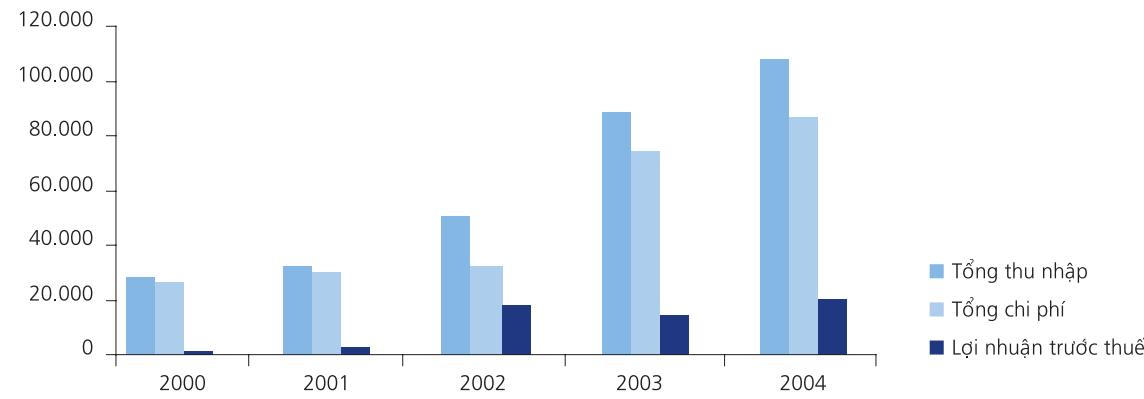
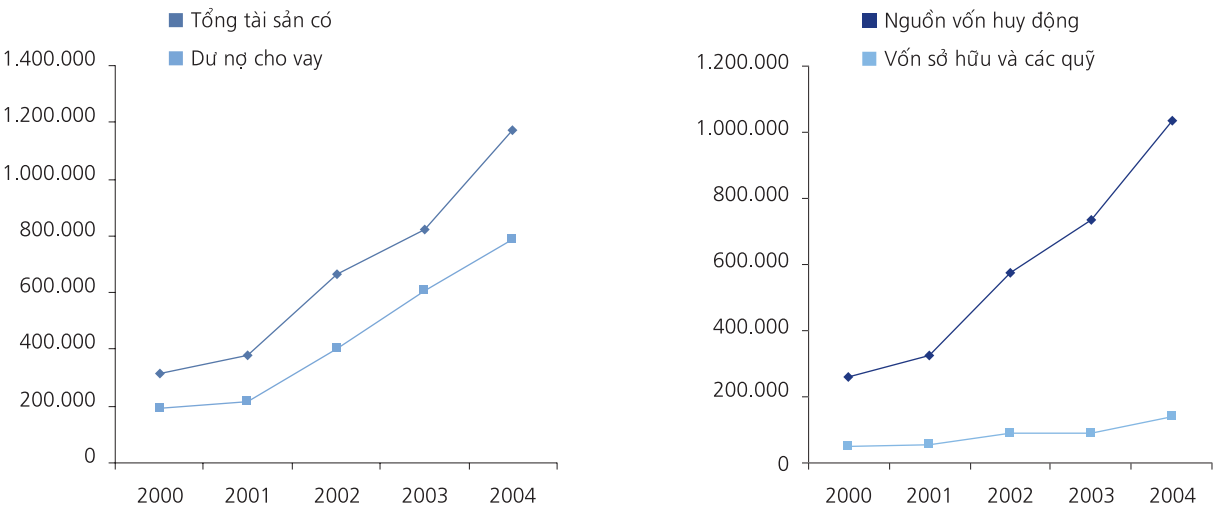
Được hình thành theo tinh thần Pháp lệnh các tổ chức tín dụng, từ 4 điểm hoạt động ban đầu, đến nay Ngân hàng Nam Á đã phát triển thành một hệ thống gồm 15 đơn vị trên địa bàn 4 tỉnh, thành phố: TP.Hồ Chí Minh, Thủ Đô Hà Nội, Khánh Hòa và Bình Định. Tổng số cán bộ nhân viên Ngân hàng hiện là 324 nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ và nhiệt tình công tác.

CÁC SỰ KIỆN
NỔI BẬT TRONG NĂM 2004

- Ngân hàng Nam Á đã khai trương 5 chi nhánh:
- Ngày 05/04/2004 Khai trương chi nhánh cấp 1 Quang Trung (TP.HCM)
 - Ngày 15/09/2004 Khai trương chi nhánh cấp 1 Nha Trang
 - Ngày 12/11/2004 Khai trương chi nhánh cấp 2 Đồng Tâm (Hà Nội)
 - Ngày 16/12/2004 Khai trương chi nhánh cấp 1 Quy Nhơn
 - Ngày 20/12/2004 Khai trương chi nhánh cấp 2 Tân Bình (TP.HCM)
- Tăng vốn điều lệ từ 70.000 triệu đồng lên 112.188 triệu đồng
- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2004: Ngân hàng Nam Á đạt lợi nhuận trước thuế 20.435 triệu đồng, cao nhất kể từ khi Ngân hàng bắt đầu đi vào hoạt động.

Cuối năm	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng tài sản có	312.659	377.208	666.730	824.243	1.173.676
Dư nợ cho vay	194.642	217.986	403.625	608.164	789.178
Đầu tư	46.705	91.935	14.327	9.427	61.676
Tổng nguồn vốn huy động	261.248	324.158	577.421	735.629	1.035.160
Vốn sở hữu và các quỹ	51.411	53.050	89.309	88.614	138.516
Trong năm	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng thu nhập	28.380	32.613	50.394	88.595	107.637
Tổng chi phí	26.931	29.874	32.546	73.947	87.202
Lợi nhuận trước thuế	1.449	2.739	17.848	14.748	20.435

* Đơn vị: triệu đồng





Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Phương châm hoạt động của Ngân hàng TMCP Nam Á là xây dựng ngân hàng theo hướng phát triển, an toàn và hiệu quả, lấy chất lượng hoạt động làm mục tiêu chính và phát triển số lượng trong mức an toàn và kiểm soát được.

Thưa Quý vị,

Năm 2004 vừa qua, chúng ta đã được chứng kiến những sự kiện, những biến động và những đổi thay mạnh mẽ trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Vượt qua những khó khăn, nền kinh tế Việt Nam vẫn liên tục phát triển, và hệ thống ngân hàng nói chung, Ngân hàng TMCP Nam Á nói riêng cũng hòa nhịp trong bước tiến đó.

Với sự nỗ lực của toàn thể cán bộ nhân viên, sự quan tâm ủng hộ của Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị, tôi rất vui mừng được thông báo rằng đây là năm hoạt động thành công nhất của Ngân hàng TMCP Nam Á kể từ khi thành lập tới nay. Tính đến hết năm 2004, với việc phát triển mạng lưới, mở rộng kinh doanh, ngân hàng Nam Á đã đạt tổng giá trị tài sản 1.173.676 triệu đồng, tăng 42,4% so với năm 2003, vốn huy động tăng trưởng 40%, dư nợ cho vay tăng trưởng 30,6% so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ nợ quá hạn 1,06%, lợi nhuận trước thuế đạt 20.435 triệu đồng. Sau khi nộp thuế và trích lập quỹ theo đúng quy định, cổ tức đạt 13,13%, nâng cao giá trị ngân hàng và đem lại hiệu quả đầu tư cao cho các cổ đông.

Vốn điều lệ của Ngân hàng không ngừng được bổ sung, từ 5 tỷ đồng ban đầu đã lên đến 112 tỷ đồng tính đến cuối năm 2004, tăng thêm 42 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2003. Dự kiến con số này sẽ tăng lên đạt 200 tỷ đồng trong năm 2005 để đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện trong những năm sắp tới. Bên cạnh đó, được sự quan tâm đúng mức của Hội đồng Quản trị cũng như Ban Điều hành, đội ngũ cán bộ nhân viên Ngân hàng TMCP Nam Á được nâng lên cả về số lượng lẫn chất lượng, góp phần không nhỏ vào hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

Phương châm hoạt động của Ngân hàng TMCP Nam Á là xây dựng ngân hàng theo hướng phát triển, an toàn và hiệu quả, lấy chất lượng hoạt động làm mục tiêu chính và phát triển số lượng trong mức an toàn và kiểm soát được. Đặc biệt trong năm qua Ngân hàng Nam Á đã thực hiện chủ trương của Hội Đồng Quản Trị trong cải cách chất lượng tín dụng để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Ngân hàng, bước đầu nâng cao năng lực cạnh tranh, chuẩn bị cho hội nhập.

Định hướng trọng tâm năm 2005 của Ngân hàng là tập trung hoàn tất giai đoạn đầu của kế hoạch hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Trên cơ sở đổi mới công nghệ, Ngân hàng có thể rút ngắn thời gian của các quy trình nghiệp vụ, đồng thời phát triển nhiều sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Trên nền tảng công nghệ mới, tái cấu trúc bộ máy điều hành và tác nghiệp của Ngân hàng theo hướng tập trung, thống nhất, hỗ trợ đắc lực cho công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ và xây dựng bộ máy quản lý rủi ro để đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng.

Trong điều kiện mới, đòi hỏi một đội ngũ cán bộ nhân viên có chuyên môn cao, có khả năng làm chủ công nghệ, đưa hoạt động ngân hàng tiến tới phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Để đạt được mục tiêu này, cần kết hợp công tác đào tạo chuyên sâu với chế độ lương, thưởng tương xứng đối với cán bộ nhân viên ngân hàng. Do vậy, phát triển nguồn nhân lực vẫn là công tác trọng tâm của Ngân hàng trong năm 2005 và những năm sắp tới.

Hội Đồng Quản Trị hy vọng rằng với sự tin tưởng của Quý vị Cổ đông, cùng sự nỗ lực của Ban điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên, sự ủng hộ của khách hàng, các ban ngành và của cộng đồng xã hội, Ngân hàng Nam Á sẽ một lần nữa vượt qua thử thách để hoàn thành nhiệm vụ năm 2005, tạo tiền đề cho phát triển trong thời gian tiếp theo, không ngừng nâng cao giá trị thương hiệu Ngân hàng Nam Á.

Kính chào trân trọng !

Nguyễn Quốc Mỹ
Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị



Ông Nguyễn Quốc Mỹ



Ông Phan Đình Tân



Bà Nguyễn Thị Ninh



Bà Nguyễn Thị Xuân Loan



Ông Hoàng Văn Toàn



Ông Lâm Đạo Thảo



Bà Vũ Thị Kim Cúc



Ông Nguyễn Văn Dậu



Ông Trần Văn Cáp



Bà Triệu Kim Cân

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quốc Mỹ

Ủy viên

Ông Phan Đình Tân

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Ninh

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Xuân Loan

Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lâm Đạo Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Kim Cúc

Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dậu

Ủy viên

Ông Trần Văn Cáp

Ủy viên

Bà Triệu Kim Cân



BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG
NĂM 2004

Xu hướng hội nhập của nền kinh tế thế giới và khu vực buộc các ngành, các doanh nghiệp trong nước nỗ lực phát triển, tăng cường năng lực cạnh tranh, đặc biệt tài chính tiền tệ là lĩnh vực sẽ tự do hóa hoàn toàn trong thời gian tới. Trong điều kiện đó, hệ thống Ngân hàng, đặc biệt là các Ngân hàng Thương mại cổ phần đã nỗ lực đổi mới công nghệ, mở rộng mạng lưới hoạt động, tăng mạnh vốn điều lệ và đạt thắng lợi lớn trong năm 2004. Ngân hàng TMCP Nam Á cũng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, tạo tiền đề tăng tốc phát triển trong những năm sắp tới.

1. Phát triển mạng lưới

Kế hoạch năm 2004 Ngân hàng thành lập 3-4 chi nhánh cấp 1 và 2, Ngân hàng đã thực hiện thành lập mới 5 chi nhánh, gồm 3 chi nhánh cấp 1: Chi nhánh Quang Trung tại TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Nha Trang, Chi nhánh Quy Nhơn; và 2 chi nhánh cấp II: Chi nhánh Tân Bình tại TP.Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đồng Tâm tại Hà Nội, vượt kế hoạch đề ra cho việc phát triển mạng lưới.

2. Hiện đại hóa công nghệ

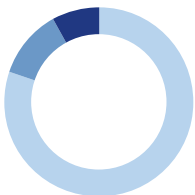
Trong năm 2004, Ngân hàng đã thực hiện cài đặt hệ thống SWIFT và đang hoàn thiện mạng vi tính thống nhất dữ liệu toàn Ngân hàng, cũng như đã và đang tiến hành nghiên cứu thực hiện chương trình phần mềm vi tính quản lý Ngân hàng (Core Banking).

3. Nguồn vốn kinh doanh

Tổng nguồn vốn tính đến 31/12/2004, đạt 1.173,7 tỷ đồng

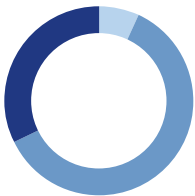
So với đầu năm tăng tỉ lệ %		
Nguồn vốn chủ sở hữu	138,52	56,31
Vốn điều lệ	112.188	60,27
Vốn huy động	1.009	40
(cao hơn tốc độ huy động vốn toàn hệ thống ngân hàng cả nước là 22%).		
Huy động thị trường 1	948	
Huy động thị trường 2	61	

* Đơn vị: tỷ đồng



Cơ cấu huy động vốn theo tiền tệ

- VND: 80,14%
- Vàng: 11,67%
- USD: 8,19%



Cơ cấu huy động vốn kỳ hạn

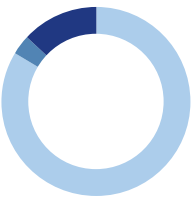
- Không kỳ hạn: 7,01%
- Ngắn hạn: 60,80%
- Dài hạn: 32,19%

4. Sử dụng vốn

Đến 31/12/2004 đạt 975 tỷ đồng, tăng 36% so với đầu năm

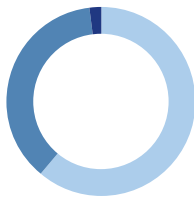
Trong đó	
Cho vay dân cư, các tổ chức kinh tế	789
Cho vay các tổ chức tín dụng và đầu tư góp vốn trong nước	186

* Đơn vị: tỷ đồng



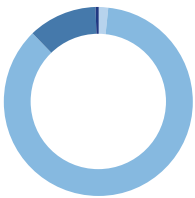
Dư nợ cho vay theo loại tiền tệ

- VND: 83,6%
- Ngoại tệ: 3,4%
- Vàng: 13%



Dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay

- Ngắn hạn: 61%
- Trung hạn: 37%
- Dài hạn: 2%



Dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế

- Kinh tế nhà nước: 1,8%
- Doanh nghiệp tư nhân và cá thể: 86%
- Cty TNHH: 11,7%
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 0,5%

5. Phát triển sản phẩm dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ là một trong những hoạt động được chú trọng phát triển của Ngân hàng Nam Á. Hiện Ngân hàng đang thực hiện dịch vụ chuyển tiền, bảo lãnh, thanh toán quốc tế và các dịch vụ khác về tài khoản và ngân quỹ. Trong năm 2004, thu dịch vụ toàn ngân hàng đạt 26.061 triệu đồng, đạt 24,21% tổng thu nhập.

6. Phát triển nguồn nhân lực

Với kế hoạch phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, trong năm qua Ngân hàng Nam Á đã có 5 đợt tuyển dụng, bổ sung nguồn nhân lực với tiêu chí trẻ hóa, năng động và có chuyên môn, làm tiền đề cho chiến lược phát triển nhân sự của Ngân hàng. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ nhân viên Ngân hàng Nam Á không ngừng được bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, tay nghề thích ứng với công việc được giao qua các lớp đào tạo do Trung tâm BTC, Học viện Ngân hàng tổ chức, nhiều chuyên đề do Giảng viên thỉnh giảng đảm nhiệm.

Ngân hàng cũng đã bổ nhiệm các cán bộ có năng lực và chuyên môn vào các vị trí quan trọng như: Trưởng, phó các Phòng nghiệp vụ, Giám đốc, Kế toán trưởng các Chi nhánh.

7. Lợi nhuận

Đạt 20,4 tỷ đồng, tăng 38,56% so với năm 2003



Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2004			
Tài sản	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tiền mặt tại quỹ	9	35.893.939.414	45.809.302.928
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10	17.135.490.507	18.261.758.819
Tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài	11	112.288.153.946	185.506.924.652
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Dự phòng phải thu khó đòi			
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4, 12	603.953.405.726	789.178.212.133
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		608.163.580.499	793.737.065.593
Dự phòng phải thu khó đòi		(4.210.174.773)	(4.558.853.460)
Các khoản đầu tư	3, 13	9.427.326.808	61.675.881.808
Đầu tư vào chứng khoán		100.000.000	58.018.555.000
Đầu tư vào chứng khoán		100.000.000	58.018.555.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán			
Góp vốn liên doanh, mua cổ phần		9.327.326.808	3.657.326.808
Tài sản		10.413.103.545	22.569.504.192
Tài sản cố định	2, 14	10.388.194.272	22.525.590.774
Nguyên giá tài sản cố định		16.522.398.471	28.823.384.404
Hao mòn tài sản cố định		(6.134.204.199)	(6.297.793.630)
Tài sản khác		24.909.273	43.913.418
Tài sản có khác		35.131.134.620	50.674.085.496
Các khoản phải thu	15	34.858.573.358	46.878.818.899
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	16	272.561.262	3.795.266.597
Tổng cộng Tài sản		824.242.554.566	1.173.675.670.028

*Đơn vị: VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Cam kết bảo lãnh của khách hàng	6.654.071.672	9.853.299.362
Các cam kết giao dịch hối đoái		



Ngày 31 tháng 12 năm 2004			
Nguồn vốn	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước và tổ chức tín dụng khác		43.000.000.000	45.410.000.000
Tiền gửi của kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi của tổ chức tín dụng khác	17	43.000.000.000	45.410.000.000
Vay Ngân hàng Nhà Nước, tổ chức tín dụng khác		10.000.000.000	3.000.000.000
Vay NHNN			
Vay tổ chức tín dụng trong nước	18	10.000.000.000	3.000.000.000
Vay TCTD ở nước ngoài			
Nhận vốn cho vay đồng tài trợ			
Tiền gửi của tổ chức kinh tế, dân cư	19	657.845.000.772	948.453.681.307
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư	20	9.113.000.000	12.510.000.000
Phát hành giấy tờ có giá		400.000	200.000
Tài sản nợ khác		15.670.135.236	25.785.480.230
Các khoản phải trả	21	4.576.697.504	11.030.132.322
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	22	11.093.437.732	14.755.347.908
Tài sản nợ khác			
Vốn và các quỹ		88.614.018.558	138.516.308.491
Vốn của tổ chức tín dụng		70.035.298.642	112.223.298.642
Vốn điều lệ	23	70.000.000.000	112.188.000.000
Vốn đầu tư XDCB		10.126.842	10.126.842
Vốn khác		25.171.800	25.171.800
Quỹ của tổ chức tín dụng	24	3.831.176.603	5.857.588.242
Lãi/lỗ kỳ trước	25	14.747.543.313	
Lãi/lỗ kỳ này			20.435.421.607
Tổng cộng Nguồn vốn		824.242.554.566	1.173.675.670.028

*Đơn vị: VNĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature in yellow ink.

Handwritten signature in blue ink.



Handwritten signature in blue ink.

Hoàng Văn Toàn

(Với số liệu so sánh của năm 2003)		
Nguồn vốn	Năm trước	Năm nay
Thu từ lãi		
Thu lãi cho vay	64.587.094.515	76.118.508.022
Thu lãi tiền gửi	19.215.109.196	25.509.222.646
Thu khác về hoạt động tín dụng	203.236.193	165.102.457
Tổng thu tiền lãi và các khoản thu nhập có tính chất lãi	84.005.439.904	101.792.833.125
Chi trả lãi		
Chi trả lãi tiền gửi	60.685.181.555	68.458.004.157
Chi trả lãi tiền đi vay	760.238.020	1.575.218.299
Tổng chi trả lãi	61.445.419.575	70.033.222.456
Thu nhập từ lãi (thu nhập lãi ròng)	22.560.020.329	31.759.610.669
Thu ngoài lãi		
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.265.499	7.142.362
Thu phí dịch vụ thanh toán	466.496.455	545.966.678
Thu phí dịch vụ ngân quỹ	2.331.245	6.124.771
Thu từ tham gia thị trường tiền tệ	4.666.666	2.982.262.603
Lãi từ kinh doanh ngoại hối	2.807.200.372	855.149.862
Thu từ các dịch vụ khác	263.382.113	91.056.599
Các khoản thu nhập bất thường	1.038.185.598	1.341.801.031
Tổng thu ngoài lãi	4.589.527.948	5.829.503.906
Chi phí ngoài lãi		
Chi khác về hoạt động huy động vốn	752.840.000	38.000.000
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	66.892.637	139.467.827
Chi nộp thuế	528.578.039	97.198.222
Chi nộp các khoản phí, lệ phí		1.433.780
Chi phí cho nhân viên	5.780.958.571	7.359.411.771
Chi hoạt động quản lý và công cụ	2.329.919.322	4.430.658.135
Chi khấu hao cơ bản TSCĐ	862.883.099	1.427.973.943
Chi khác về tài sản	1.329.663.626	2.136.496.241
Chi dự phòng	109.472.070	724.253.253
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng, chi bồi thường BHTG	629.891.000	798.799.796
Chi bất thường khác	10.906.600	
Tổng chi phí ngoài lãi	12.402.004.964	17.153.692.968
Thu nhập ngoài lãi	(7.812.477.016)	(11.324.189.062)
Thu nhập trước thuế	14.747.543.313	20.435.421.607

*Đơn vị: VNĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Người lập bảng

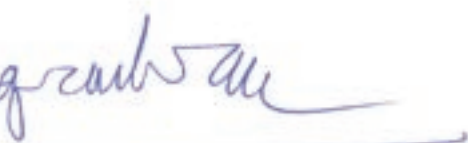
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









Hoàng Văn Toàn

(Theo phương pháp gián tiếp của năm 2004)			
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số tiền
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		20.435.421.607
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	14	1.427.973.943
03	Các khoản dự phòng	12	348.678.687
04	Lãi, lỗ do thanh lý tài sản cố định		(267.990.910)
07	Thu lãi từ đầu tư chứng khoán		(2.982.262.603)
10	Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		18.961.820.724
13	Tăng/Giảm cho vay đối với khách hàng		(185.573.485.094)
14	Tăng/Giảm lãi dự thu		(3.522.705.335)
15	Tăng/Giảm tài sản hoạt động khác		(11.556.620.131)
16	Tăng/Giảm tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.410.000.000
17	Tăng/Giảm tiền gửi của khách hàng		290.608.680.535
18	Tăng/Giảm lãi dự trả		3.661.910.176
19	Tăng/Giảm phát hành giấy tờ có giá		(200.000)
21	Tăng/Giảm vay TCTD khác trong nước và ở nước ngoài		(7.000.000.000)
22	Tăng/Giảm vốn tài trợ ủy thác đầu tư		3.397.000.000
24	Tăng/Giảm các khoản công nợ hoạt động khác		6.453.434.818
30	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp		117.839.835.693
31	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	8	(5.716.213.860)
32	Chi từ các Quỹ của TCTD		(1.511.058.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			110.612.563.143
40	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
41	Mua tài sản cố định theo nguyên giá		(13.051.000.000)
42	Tiền thu do bán tài sản cố định		267.990.910
43	Tiền mua chứng khoán		(57.918.555.000)
45	Thu lãi đầu tư chứng khoán		2.982.262.603
47	Tiền thu từ góp vốn liên doanh, mua cổ phần		5.670.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.049.301.487)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
51	Tăng/Giảm vốn cổ phần	23	42.188.000.000
52	Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào TCTD	25	(6.490.859.124)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.697.140.876
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		84.260.402.532
80	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ		165.317.583.867
90	TIỀN TỒN CUỐI KỲ		249.577.986.399

*Đơn vị: VNĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2005

Người lập bảng

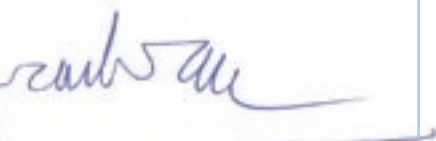
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









Hoàng Văn Toàn

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng TMCP Nam Á (gọi tắt là Ngân hàng). Năm 2004 là năm hoạt động thứ 13 của Ngân hàng.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG
QUAN TRỌNG
ĐẾN TÌNH HÌNH
KINH DOANH
TRONG KỲ

Trong năm 2004, nhờ sự tăng trưởng trong huy động (chủ yếu là tiết kiệm) lên đến 44% so với năm trước và một phần bổ sung tăng vốn giúp ngân hàng có nhiều nguồn vốn để kinh doanh, làm cho dư nợ cho vay tăng lên đến 30% so với năm trước. Điều này đã làm cho tổng thu tiền lãi tăng lên trên 21%, trong khi chi trả lãi chỉ tăng gần 14% so với năm trước. Đây là nguyên nhân quan trọng giúp cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng tăng lên rõ rệt, với lợi nhuận trước thuế tăng đến 39% so với năm trước.

CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25/12/1998, và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18/10/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán là Nhật ký chung.

1. Qui ước về kế toán

- Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 đến 5
Dụng cụ quản lý	5 đến 7

3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư phản ánh công trái, trái phiếu ngân hàng đã mua; số tiền ngân hàng thực góp vốn vào các công ty cổ phần hoặc vào các ngân hàng cổ phần khác (xem thuyết minh số 13). Kết quả hoạt động đầu tư chỉ ghi nhận khoản lãi công trái, trái phiếu mà ngân hàng được hưởng. Riêng đối với đơn vị nhận đầu tư hoạt động thua lỗ thì theo quy định chung, kết quả kinh doanh của ngân hàng không dự phòng các khoản lỗ do giảm giá cổ phiếu phát sinh từ tình hình kinh doanh yếu kém hoặc nguyên nhân khác tại các đơn vị này.

4. Cho vay

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, vay theo hạn mức, vay theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp hoặc cầm cố bằng sổ tiết kiệm, kỳ phiếu, chứng từ có giá v.v... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp. Lãi cho vay chỉ được ghi nhận đối với nợ trong hạn, dựa trên số tiền lãi thu được. Lãi nợ quá hạn được theo dõi ngoại bảng.

5. Phương pháp ghi nhận thu nhập và chi phí

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Các khoản thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh. Trong đó, các khoản thu nhập bất thường chủ yếu bao gồm: thu thanh lý tài sản cố định, thu hoàn nhập dự phòng. Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi. Các khoản chi khác được ghi nhận khi phát sinh.

6. Chuyển đổi ngoại tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD), được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỉ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2004

VND/USD	VND/GBP	VND/JPY	VND/CAD	VND/AUD	VND/EUR
15.777	30.146	15.241	13.017	12.222	21.357

* Vàng: 841.000 VNĐ/chỉ.

7. Tình hình thu nhập của Nhân viên

Chỉ tiêu	Năm nay
Tổng số Nhân viên bình quân trong năm (người)	237
Thu nhập của Nhân viên (đồng)	
Tổng quỹ lương	6.300*
Tiền thưởng	2.234*
Tổng thu nhập	8.534*
Tiền lương bình quân/ tháng	2.215.189
Thu nhập bình quân/ tháng	3.000.703

* Đơn vị: triệu đồng

8. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	493.356.968	170.023.456	622.014.381	41.366.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.719.213.860	5.716.213.860	(997.000.000)
Thuế khác	120.292.119	289.477.145	388.574.316	21.194.948
Thuế thu nhập cá nhân	120.292.119	280.477.145	379.574.316	21.194.948
Thuế môn bài		9.000.000	9.000.000	
Cộng	613.649.087	5.178.714.461	6.726.802.557	(934.439.009)

8.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
Thuế suất áp dụng cho hoạt động dịch vụ ngân hàng, bảo lãnh và thanh toán là 10%.
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp:
Thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng là 10%.

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận thu được (không kể lãi cổ tức được chia) là 28%.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là khoản thuế của năm 2003. Năm 2004, Công ty sẽ dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

8.3. Các khoản thuế, lệ phí khác

Ngân hàng nộp theo các quy định hiện hành.

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9. Tiền mặt tại quỹ

Chỉ tiêu	Gốc nguyên tệ	Quy ra VNĐ
Đồng Việt Nam		10.829.471.583
Ngoại tệ - USD	832.275	13.130.802.675
EUR	80	1.708.560
JPY	11.000	1.676.510
AUD	365.300	4.464.696.600
Vàng (chì)	20.667	17.380.947.000
Cộng		45.809.302.928

* Đơn vị: VNĐ

10. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Ngân hàng Nhà nước	USD	Quy ra VNĐ
Chi Nhánh TP.HCM		7.208.741.204
Sở giao dịch tại NHNN Trung ương bằng USD	300.146,21	4.735.406.755
Sở giao dịch tại NHNN Trung ương bằng VNĐ		3.793.691.569
Sở giao dịch tại NHNN Thủ Đô Hà Nội		336.499.753
Chi nhánh Thủ Đô Hà Nội		975.975.737
Chi nhánh Nha Trang		674.001.721
Chi Nhánh Quy Nhơn		537.442.080
Cộng	300.146,21	18.261.758.819

Đây là các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo qui định của Ngân hàng Nhà nước, với tỉ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam: 5% cho tiền gửi không kỳ hạn & có kỳ hạn dưới 12 tháng; 2% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.
- Tiền gửi bằng ngoại tệ: 8% cho tiền gửi không kỳ hạn & có kỳ hạn dưới 12 tháng; 2% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.



11. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ở nước ngoài

Ngân hàng	VND	Ngoại tệ*	Cộng
TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN	9.411.823.935	4.883.578.877	14.295.402.812
Hội sở	3.214.193.228	776.139.369	3.990.332.597
Đầu tư & phát triển-Sở giao dịch 2	228.273.840		228.273.840
Đầu tư & phát triển-CN Bình Định	807.302.905		807.302.905
Nông nghiệp & phát triển nông thôn VN-CN Sài Gòn	262.759.700		262.759.700
Ngoại thương VN-CN TP.HCM	1.889.096.392	516.888.236	2.405.984.628
Chohung Vina	924.345	40.162.562	41.086.907
Indovina	25.836.046	56.796.253	82.632.299
Bangkok		23.319.037	23.319.037
Deustch		64.568.476	64.568.476
Shinhan		74.404.805	74.404.805
Chi nhánh Hà Nội	342.950.455	4.102.706.408	4.445.656.863
Ngoại thương VN-CN Thủ Đô Hà Nội	342.950.455	4.102.706.408	4.445.656.863
Chi nhánh Nha Trang	2.639.231.453		2.639.231.453
Ngoại thương VN-CN TP.HCM	39.019.704		39.019.704
Nông nghiệp & phát triển nông thôn VN-CN Khánh Hòa	2.109.941.249		2.109.941.249
Sài Gòn Thương tín-CN Khánh Hòa	490.270.500		490.270.500
Chi nhánh Quy Nhơn	3.215.448.799	4.733.100	3.220.181.899
TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN TẠI NH NƯỚC NGOÀI		3.346.721.840	3.346.721.840
Natexis Singapore		156.810.442	156.810.442
Citybank-New York		3.189.911.398	3.189.911.398
TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN	130.000.000.000	37.864.800.000	167.864.800.000
Hội sở	130.000.000.000	37.864.800.000	167.864.800.000
Phát triển nhà	15.000.000.000		15.000.000.000
TMCP Phương Nam	15.000.000.000		15.000.000.000
TMCP Phương Đông	10.000.000.000		10.000.000.000
TMCP Gia Định	10.000.000.000		10.000.000.000
TMCP Kỹ thương VN	9.000.000.000		9.000.000.000
Quốc tế Hà Nội	19.000.000.000		19.000.000.000
TMCP Á Châu	8.000.000.000		8.000.000.000
TMCP Nông thôn An Bình	5.000.000.000		5.000.000.000
TMCP Sài Gòn Công thương	15.000.000.000		15.000.000.000
TMCP Bắc Á-CN TP.HCM	9.000.000.000		9.000.000.000
TMCP Bắc Á-CN Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty tài chính dầu khí-CN TP.HCM	10.000.000.000		10.000.000.000
Sinhan		28.398.600.000	28.398.600.000
Chinfon		9.466.200.000	9.466.200.000
Tổng cộng	139.411.823.935	46.095.100.717	185.506.924.652

*Quy ra VND

12. Cho vay

789.178.212.133

12.1. Nợ trong hạn

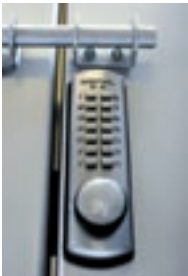
Loại nợ vay	Số tiền
Cho vay bằng đồng Việt Nam	639.173.277.769
Nợ ngắn hạn	362.441.427.300
Nợ trung hạn	262.858.500.300
Nợ dài hạn	13.873.350.169
Cho vay bằng ngoại tệ	130.496.173.523
Nợ ngắn hạn	25.630.849.093
Nợ ngắn hạn bằng vàng	83.961.428.430
Nợ trung hạn bằng vàng	20.903.896.000
Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư	15.639.000.000
Nợ trong hạn	15.639.000.000
Cộng	785.308.451.292

12.2. Nợ quá hạn

Loại nợ vay	Đến 180 ngày	181 - 360 ngày	Nợ khó đòi	Cộng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	3.870.940.800	674.300.000		4.545.240.800
Nợ ngắn hạn	3.370.940.800			3.370.940.800
Nợ trung hạn	500.000.000	674.300.000		1.174.300.000
Cho vay bằng vàng	672.800.000			672.800.000
Nợ ngắn hạn	672.800.000			672.800.000
Cộng	4.543.740.800	674.300.000		5.218.040.800

12.3. Nợ chờ xử lý

Loại nợ vay	Số tiền
Nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo	2.335.703.590
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo không còn đối tượng	151.480.000
Nợ tồn đọng không có tài sản đảm bảo còn hoạt động	723.389.911
Cộng	3.210.573.501



12.3. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số tiền
Số dư đầu năm	4.210.174.773
Tăng trong năm	724.253.253
Trích lập dự phòng trong kỳ*	724.253.253
Giảm trong năm	375.574.566
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	375.574.566
Số dư cuối năm	4.558.853.460

* Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13. Các khoản đầu tư
13.1.Đầu tư chứng khoán

Loại chứng khoán	Giá vốn
Trái phiếu chính phủ bằng VNĐ ⁽¹⁾	50.030.055.000
Trái phiếu chính phủ bằng USD ⁽²⁾	7.888.500.000
Công trái giáo dục ⁽³⁾	100.000.000
Cộng	58.018.555.000

- (1) Chủ yếu là Trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 100 triệu đồng. Thời hạn đáo hạn 5 năm, lãi suất 8%/năm.
- (2) Trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 10 ngàn USD. Thời hạn đáo hạn là 5 năm, lãi suất là 3,5%/năm.
- (3) Công trái giáo dục có mệnh giá là 100 triệu đồng. Thời hạn đáo hạn là 5 năm, lãi suất là 8%/năm.

13.2.Góp vốn liên doanh, mua cổ phần

Tên đơn vị nhận đầu tư	Năm	Cổ phiếu	Mệnh giá	Vốn góp
Ngân hàng				3.500.000.000
TMCP Gia Định	1994		3.000.000.000	3.000.000.000
TMCP Xuất nhập khẩu	1994	500	1.000.000	500.000.000
Công ty				157.326.808
Đại Nam Á	1994			157.326.808
Tổng cộng				3.657.326.808

14. Tài sản cố định

Trong năm, tài sản cố định tăng lên chủ yếu do mua sắm thêm phương tiện vận tải, máy vi tính, máy lạnh v.v..
Tài sản cố định giảm chủ yếu do thanh lý máy vi tính, thiết bị, dụng cụ quản lý.
Chi tiết tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định xem phần phụ lục đính kèm.

15. Các khoản phải thu:
15.1.Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị	Thuế GTGT	Công cụ Dụng cụ	Cải tạo nhà cửa & CP khác	Tổng cộng
Hội sở	280.736.551			280.736.551
An Đông			29.878.825	29.878.825
Thị Nghè	76.320.000	121.241.200		197.561.200
Hà Nội		92.848.915	137.110.162	229.959.077
Quang Trung		83.030.136	75.924.038	158.954.174
Nha Trang		190.452.448	340.902.272	531.354.720
Ngã Bảy		12.100.000	363.537.031	375.637.031
Quy Nhơn	38.988.237	47.867.103	778.896.356	865.751.696
Cộng	396.044.788	547.539.802	1.726.248.684	2.669.833.274

15.2.Các khoản phải thu

Nội dung	Số tiền
Tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004	997.000.000
Tạm nộp phạt và nộp thuế truy thu năm 1999 & 2000	301.094.704
Tạm ứng nộp thuế TNCN năm 1999-2003	21.975.960
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	40.267.416
Mua nhà 41 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Nha Trang	12.000.000.000
Tiền đất phải thu bà Phạm Thị Hoa	1.850.000.000
Ứng trước tiền xây dựng trụ sở ở 97 Bis Hàm Nghi cho Công ty XD Nhà Việt	1.374.000.000
Giá trị nhà 97 Bis Hàm Nghi	18.727.688.000
Ứng trước tiền xây dựng trụ sở ở 97 Bis Hàm Nghi cho Công ty Tân Kỷ	1.057.836.600
Khoản trả thay L/C 174/NAB cho công ty TNHH Tiến Long	3.659.030.238
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm	294.407.496
Tạm ứng cài đặt phần mềm SWIFT	1.024.976.312
Các khoản tạm ứng cho CBCNV	81.398.200
Tạm trích các quỹ của ngân hàng	846.767.049
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	39.679.500
Các khoản phải thu khác	1.892.864.150
Cộng	44.208.985.625

16. Các khoản lãi cộng dồn dự thu

Chỉ tiêu	Số tiền
Trái phiếu chính phủ bằng VNĐ	2.817.666.672
Trái phiếu chính phủ bằng ngoại tệ	169.262.597
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	353.814.528
Cho vay ngắn hạn bằng VNĐ	193.994.800
Cho vay trung dài hạn bằng VNĐ	224.636.700
Cho vay ngắn hạn bằng vàng	27.488.000
Cho vay trung dài hạn bằng vàng	8.403.300
Cộng	3.795.266.597

17. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

Loại tiền gửi	Số tiền
Tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng	
Ngân hàng Sinhan-TP.HCM ⁽¹⁾	28.000.000.000
Ngân hàng Chinfon ⁽²⁾	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁾	8.410.000.000
Cộng	45.410.000.000

- (1) Thời hạn là 1 tuần đến 1 năm, lãi suất 6,5% - 8%/năm
(2) Thời hạn là 2 tuần đến 2 tháng, lãi suất 7% - 7,58%/năm
(3) Nhận tiền gửi 1.000 lượng vàng, thời hạn là 1 tháng lãi suất 3,8%

18. Vay tổ chức tín dụng trong nước: 3.000.000.000
Đây là khoản vay công ty Tài chính dầu khí theo Hợp đồng kiêm giấy nhận nợ số 195/2004 ngày 20/7/2004. Lãi suất là 8,4%/năm. Thời hạn đáo hạn là 20/01/2005.



19. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế và dân cư

Loại tiền gửi	VNĐ	Ngoại tệ/vàng*	Cộng
Tiền gửi của khách hàng	38.466.787.334	7.105.701.237	45.572.488.571
Không kỳ hạn	34.466.787.334	794.901.237	35.261.688.571
Có kỳ hạn dưới 12 tháng	2.000.000.000	6.310.800.000	8.310.800.000
Có kỳ hạn 12 tháng trở lên	2.000.000.000		2.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm	719.395.552.844	182.961.990.754	902.357.543.598
Không kỳ hạn	12.405.641.935	8.007.955.866	20.413.597.801
Có kỳ hạn dưới 12 tháng	451.146.135.009	35.816.852.629	486.962.987.638
Có kỳ hạn 12 tháng trở lên	255.843.775.900	27.174.852.259	283.018.628.159
Bằng vàng có kỳ hạn dưới 12 tháng		94.408.978.000	94.408.978.000
Bằng vàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên		17.553.352.000	17.553.352.000
Tiền gửi của khách hàng nước ngoài	38.638.132	485.011.006	523.649.138
Không kỳ hạn	8.638.132	485.011.006	523.649.138
Cộng	757.900.978.310	190.552.702.997	948.453.681.307

*Quy ra VNĐ

20. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư: 12.510.000.000
Đây là khoản vốn vay từ Quỹ RDF II (Dự án tài chính nông thôn) của World Bank thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển làm đầu mối. Thời hạn vay từ 1- 3 năm, lãi suất từ 0,51% đến 0,6%/tháng. Ngân hàng dùng nguồn vốn vay này để cho vay các dự án của cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã và doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp Nhà nước.

21. Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số tiền
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	113.938.015
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	62.560.991
Chuyển tiền phải trả bằng đồng VNĐ	1.017.920.168
Chuyển tiền phải trả bằng USD	29.257.499
Ký quỹ bằng VNĐ	702.223.200
Ký quỹ bằng ngoại tệ	6.941.402.526
Các khoản chờ thanh toán khác	2.142.994.923
Các khoản thanh toán cho CBCNV	19.800.000
Các khoản thanh toán khác	35.000
Cộng	11.030.132.322

22. Các khoản lãi cộng dồn dự trả

Loại tiền gửi	Số tiền
Tiền gửi của tổ chức tín dụng bằng VNĐ	337.235.657
Tiền vay của tổ chức tín dụng bằng VNĐ	115.500.000
Tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ	82.800.000
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	13.053.480.082
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	370.997.935
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	795.334.234
Cộng	14.755.347.908

23. Vốn điều lệ: 112.188.000.000

Trong năm các cổ đông đã góp thêm 42.188.000.000 đồng vào 2 đợt tháng 11 & 12/2004.

Vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Ngân hàng 112.188.000.000 đồng đã được đăng ký tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 059027 đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 11 ngày 30/12/2004 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Mệnh giá cổ phiếu của ngân hàng từ 1 triệu đồng còn 10.000 đồng. Việc chuyển đổi mệnh giá này được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y tại Quyết định số 1524/QĐ-NHNN ngày 30/11/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Hiện nay Ngân hàng có 267 cổ đông, trong đó có một cổ đông là pháp nhân (tỷ lệ vốn là 3,565%), còn lại là các cổ đông thể nhân (tỷ lệ vốn là 96,435%).

24. Các quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.265.128.090	501.416.473		1.766.544.563
Quỹ đầu tư phát triển	154.342.083	47.634.565		201.976.648
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	103.666.781	47.634.565	27.450.000	123.851.346
Quỹ dự phòng tài chính	1.572.489.201	952.691.298		2.525.180.499
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	729.420.113	510.460.549		1.239.880.662
Quỹ khen thưởng	6.106.986	1.418.012.915	1.424.119.901	
Quỹ phúc lợi	23.349	95.319.130	95.187.955	154.524
Cộng	3.831.176.603	3.573.169.495	1.546.757.856	5.857.588.242

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định 166/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 1999 và đã được thông qua Đại hội Cổ đông năm 2004.

Tỷ lệ trên lợi nhuận sau thuế	
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%
Quỹ dự phòng tài chính	10%
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5%

Lợi nhuận còn lại chia cho cổ đông (tỷ lệ là 80%), sau đó trích các quỹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị (tỷ lệ 20%).

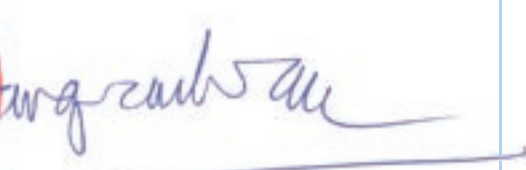
Quỹ đầu tư phát triển	5%
Quỹ nghiên cứu khoa học	5%
Quỹ khen thưởng	80%
Quỹ khen thưởng bổ sung	20% cổ tức vượt kế hoạch
Quỹ phúc lợi	10%

25. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Số tiền	
Lợi nhuận năm 2003 chuyển sang	14.747.543.313
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.719.213.860
Lợi nhuận sau thuế	10.028.329.453
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	501.416.473
Lợi nhuận sau lập quỹ DTBSVDL	9.526.912.980
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	952.691.298
Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	476.345.649
Lợi nhuận còn lại	8.097.876.033
Cổ tức trả cho cổ đông	6.490.859.124
Trích quỹ KT từ 20% cổ tức vượt thực thu thực chi	654.325.611
Lợi nhuận còn lại để trích quỹ	952.691.298
Quỹ đầu tư phát triển	47.634.565
Quỹ nghiên cứu khoa học	47.634.565
Quỹ khen thưởng	762.153.038
Quỹ phúc lợi	95.269.130
Lợi nhuận năm trước còn lại	

26.Lợi nhuận trước thuế năm 2004: 20.435.421.607

Người lập bảng Kế toán trưởng TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2005
Tổng Giám Đốc


Hoàng Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Số: 1414/2005/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO
KIỂM TOÁN**

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2004 CỦA NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24 tháng 1 năm 2005, từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán thống nhất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Công ty cổ phần Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



Lê Minh Tài - Phó Giám Đốc
Chứng chỉ KTV: Đ.0084/KTV

Hồ Văn Tùng - Kiểm Toán Viên
Chứng chỉ KTV: Đ.0092/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2005

INTRODUCTION

Nam A Commercial Joint Stock Bank, Nam A Bank for short, was founded under the Establishment License issued by People's Committee of Ho Chi Minh City, the Operation License issued by The Stated Bank, Business Registering License issued by The Board of Economic Arbitration of Ho Chi Minh City and officially operated on October 21, 1992.

The Head Office of Nam A Bank is located at 208-210 Le Thanh Ton Street, District 1, Ho Chi Minh City and the Bank shall be relocated at 97 Bis Ham Nghi, District 1, Ho Chi Minh City in the second quarter of 2005.

Forming as the sense of The Ordinance on credit institutions, from four (4) operation spots at the beginning, now Nam A Bank has developed a system with fifteen (15) units in four provinces and cities: Ho Chi Minh City, Ha Noi, Khanh Hoa and Binh Dinh. At the present The Bank has three hundred and twenty four (324) staffs with professional knowledge and enthusiasm for work.

HIGHLIGHTS
IN 2004

Nam A Bank inaugurated five (5) branches:

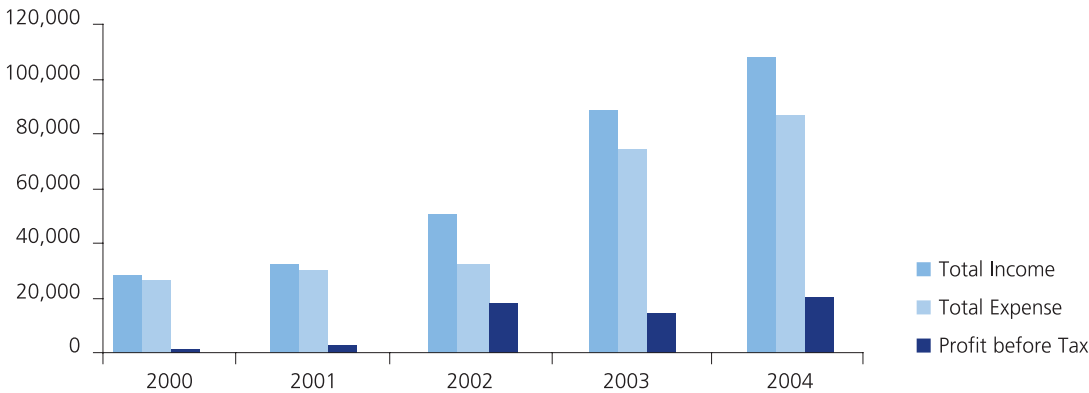
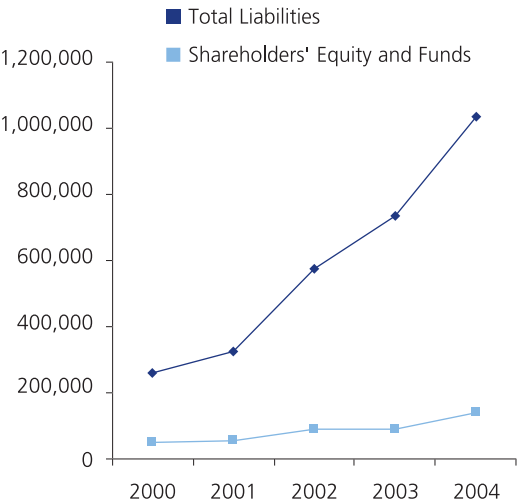
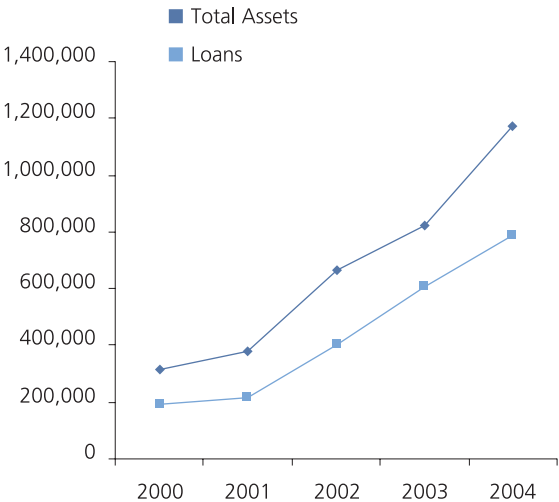
- On April 05, 2004 : Open Quang Trung branch (TPHCM)
- On September 15, 2004 : Open Nha Trang branch
- On November 12, 2004 : Open Dong Tam sub-branch (Ha Noi)
- On December 16, 2004 : Open Quy Nhon branch
- On December 20, 2004 : Open Tan Binh sub-branch (TPHCM)

Increased charter capital from 70,000.00 million VND to 112,188.00 million VND.

Financial performance in 2004: Nam A Bank obtained 20,435.00 million VND profit before tax, highest since The Bank has been in service.

End of the year	2000	2001	2002	2003	2004
Total Assets	312,659	377,208	666,730	824,243	1,173,676
Loans	194,642	217,986	403,625	608,164	789,178
Investments	46,705	91,935	14,327	9,427	61,676
Total Liabilities	261,248	324,158	577,421	735,629	1,035,160
Shareholders' Equity and Funds	51,411	53,050	89,309	88,614	138,516
For the year	2000	2001	2002	2003	2004
Total Income	28,380	32,613	50,394	88,595	107,637
Total Expense	26,931	29,874	32,546	73,947	87,202
Profit before Tax	1,449	2,739	17,848	14,748	20,435

* Unit: Mil.





Chairman of The Board

Nam A Bank's motto is to build The Bank develop in the most secure and effective way, consider operation quality the main target for The bank's business and grow quantity in the safe and controllable rate.

Ladies and Gentlemen,

In the last year 2004, we have witnessed a time of many events, ups and downs and extremely dramatic changes all over the world as well as in Vietnam. Overcoming all obstacles and difficulties objective and subjective caused, Vietnam's economy has continuously developed. Vietnam banking system in general and our Nam A Commercial Joint Stock Bank in particular also go long with the country's development.

By the effort of whole staffs, the interest and support of Shareholders and The Board of Management, I am glad to announce that the year 2004 is the most successful year of Nam A Bank since The Bank has been in service. By the end of 2004, based on expanding branches network, developing business activities, Nam A Commercial Joint Stock Bank's total asset reached 1,173,676 million VND, 42.4% increase compared with that of 2003, mobilized capital increased by 40%, total outstanding loans increased by 30.6% and non-payment loan (NPL) ratio went up by 1.06% as that of the same period last year, profit before tax reached 20,435 million VND. Dividend rate was 13.13% after paying tax and distributing funds; thus, The Bank's value and effect in investment are enhanced and consolidated.

Chartered capital of The Bank is constantly added from 5 billion VND at the beginning to 112 billion VND by the end of 2004, grew by 42 billion VND comparing to that of the end of 2003. This figure will be 200 billion VND in 2005 as an expectation statistic to meet the demand of comprehensive development in next future years. In addition, thanks to appropriate attention of The Board of Management and The Control Committee, Nam A Bank's employees have been increased both in quantity and quality, considerably contributing to efficient performance of Nam A Bank.

Nam A Bank's motto is to build The Bank develop in the most secure and effective way, consider operation quality the main target for The bank's business and grow quantity in the safe and controllable rate. Especially, in the last year The Bank implemented well The Board of Management's policy in improving credit quality to ensure of the growth rate and the effectiveness of using The Bank's capital, initially improve the competitive ability preparing for the intergration process.

The main focus of the year 2005 is to concentrate for the first period of modernization banking technology finish. Based on technology modernization, The Bank is able to shorten the time of banking operation processes, at the same time develop more many new services to meet the diversified demand of customers. On the new technology basic, restructuring management apparatus and banking operations in the focused and unified direction shall give the internal inspection and control activities an effective help and establish a risk management apparatus to make whole banking activities safe.

In new conditions, The Bank's staffs are required to have good professional knowledge, capable of being the master of technology to conduct The Bank's operations reaching the international standards. To satisfy this target, deep training programs combined with a suitable salary and reward regime for employees should be set up. Therefore, human resource development is still one of the most important missions of The Bank in 2005 and even in the coming years.

The Board of Management hopes that by shareholders' belief along with great efforts of The Governing Committee and the whole staffs, by the support of our esteemed customers as well as of the regulatory bodies and the society, Nam A Bank will again overcome all obstacles and challenges to complete its task in 2005 perfectly; then, build premises for future development and at last but not least upgrade the trademark value Nam A Bank.

Yours sincerely,

Nguyen Quoc My
Chairman of The Board



Mr. Nguyen Quoc My



Mr. Phan Dinh Tan



Ms. Nguyen Thi Ninh



Ms. Nguyen Thi Xuan Loan



Mr. Hoang Van Toan



Mr. Lam Dao Thao



Ms. Vu Thi Kim Cuc



Mr. Nguyen Van Dau



Mr. Tran Van Cap



Ms. Trieu Kim Can

Chairman

Mr. Nguyen Quoc My

Member

Mr. Phan Dinh Tan

Member

Ms. Nguyen Thi Ninh

Member

Ms. Nguyen Thi Xuan Loan

General Director

Mr. Hoang Van Toan

Deputy General Director

Mr. Lam Dao Thao

Deputy General Director

Ms. Vu Thi Kim Cuc

Chief of Control Board

Mr. Nguyen Van Dau

Member

Mr. Tran Van Cap

Member

Ms. Trieu Kim Can



2004
PERFORMANCE
REPORT

Now, integration tendency into the world and region's economy forces all domestic industries and corporations try a lot and increase competitive ability to exist and develop especially those in monetary or financial industry which are liberalized in sometime to come.

In that condition, the banking system, especially Commercial Joint Stock Banks have made much effort to improve their technology, expand services network and increase chartered capital. As a result, they have won resounding successes in 2004.

Nam A Commercial Joint Stock Bank has also gained some encouraged fruits, building foundation for furthering development speed up in next years.

1. Expanding branches network

As plan made out, The Bank would increase by three or four (3-4) branches and sub-branches. However, The Bank had established five (5) new branches, including three (3) branches: Quang Trung branch in Ho Chi Minh City, Nha Trang branch, Quy Nhon branch; and two (2) sub-branches: Tan Binh branch in Ho Chi Minh City, Dong Tam in Ha Noi, surpassed the pre-target for branch network expansion.

2. Modernizing technology

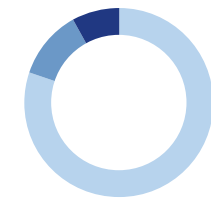
In 2004, The Bank has installed SWIFT system and has been completing the computer network unifying database of the whole bank as well as has been doing the research to apply the banking management software program (Core Banking).

3. Funding

As of December 31, 2004 The Bank's total funds: **1,173.70 billion VND**

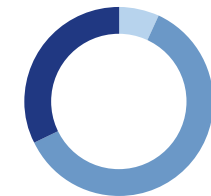
Compared with that of the beginning of the year %		
Bank's equity	138.52	56.31
Chartered capital	112,188	60.27
Mobilized capital	1,009	40
(higher than the mobilizing rate of the whole national banking system).		
At the first-grade market	948	
At the second-grade market	61	

* Unit: billion VND



Deposits by currency

- VND: 80.14%
- Gold: 11.67%
- USD: 8.19%



Deposits by term

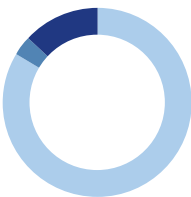
- Demand deposits: 7.01%
- Under 12-month deposits: 60.80%
- Over 12-month deposits: 32.19%

4. Using funds

Funds used as December 31, 2004: **975 billionVND up by 36% comparing to the year's outset**

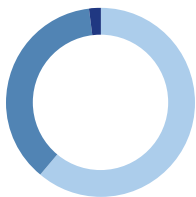
In which	
Loans for public, corporate	789
Loans for other financial institutions	186

* Unit: billion VND



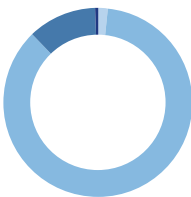
Loans by currency

- VND: 83.6%
- USD: 3.4%
- Gold: 13%



Loans by term

- Short-term loans: 61%
- Medium-term loans: 37%
- Long-term loans: 2%



Loans by economic sectors

- State-owned Enterprises: 1.8%
- Individuals: 86%
- Limited Enterprises: 11.7%
- Foreign Investment Capital: 0.5%

5. Developing services

Trading services is one of the most important issues appreciated to develop at Nam A Bank. At the present, The Bank's services include money transfer/ remittance, guarantee, trade finance and other services on account and treasury. In 2004, total revenues of The Bank reached 26,061 million VND, accounted for 24.21% of the total revenues.

6. Human resource development

By the aim of both width and depth development for The Bank's human resource, last year, The Bank had five (05) recruitments to supplement staffs with new-blood, energy and good knowledge to build premises for personnel development strategy of The Bank. In addition, Nam A Bank's employees are constantly trained by training courses hold by BTC center, Banking Institute and special subjects taught by experienced teachers to improve their professional capacity and skills in accordance with assignment.

The Bank also appointed employees who have good ability and knowledge to important positions such as: Head and Deputy Head Divisions, Branch Managers, Branch Chief Accountants.

7. Profit

Profit of The Bank was **20.4 billion VND, up by 38.56% comparing to that of 2003.**



Financial Statements

As of December 31, 2004

Assets	Note	Beginning balance	Ending balance
Cash on hand	9	35,893,939,414	45,809,302,928
Deposits at the State Bank	10	17,135,490,507	18,261,758,819
Deposits at local and overseas credit organizations	11	112,288,153,946	185,506,924,652
Loans given to other credit organizations			
Loans given to other credit organizations			
Provisions for bad debts			
Loans given to local economic organizations and individuals	4, 12	603,953,405,726	789,178,212,133
Loans given to local economic organizations and individuals		608,163,580,499	793,737,065,593
Provisions for bad debts		(4,210,174,773)	(4,558,853,460)
Investments	3, 13	9,427,326,808	61,675,881,808
Investments in securities		100,000,000	58,018,555,000
Investments in securities		100,000,000	58,018,555,000
Provisions for devaluation of securitites			
Capital contributions into joint ventures and purchases of stocks		9,327,326,808	3,657,326,808
Assets		10,413,103,545	22,569,504,192
Fixed assets	2, 14	10,388,194,272	22,525,590,774
Historical costs		16,522,398,471	28,823,384,404
Depreciation		(6,134,204,199)	(6,297,793,630)
Other assets		24,909,273	43,913,418
Other assets		35,131,134,620	50,674,085,496
Accounts receivable	15	34,858,573,358	46,878,818,899
Estimated interest receivable	16	272,561,262	3,795,266,597
Total assets		824,242,554,566	1,173,675,670,028

*Unit: VND

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Items	Beginning balance	Ending balance
Guarantor's forms	6,654,071,672	9,853,299,362
Commitments on foreign exchange transactions		



As of December 31, 2004

Liabilities And Onwer'S Equity	Note	Beginning balance	Beginning balance
Deposits from State Treasury and other credit organizations		43,000,000,000	45,410,000,000
Deposits from State Treasury			
Deposits from other credit organizations	17	43,000,000,000	45,410,000,000
Loans from the State Bank and other credit organizations		10,000,000,000	3,000,000,000
Loans from the State Bank			
Loans from local credit organizations	18	10,000,000,000	3,000,000,000
Loans from overseas credit organizations			
Loans received for co-sponsorship			
Deposits from economic organizations and residents	19	657,845,000,772	948,453,681,307
Capital trusted for investments	20	9,113,000,000	12,510,000,000
Issuance of valuable documents		400,000	200,000
Other liabilities		15,670,135,236	25,785,480,230
Accounts payable	21	4,576,697,504	11,030,132,322
Estimated interests payable	22	11,093,437,732	14,755,347,908
Other debts			
Capital and funds		88,614,018,558	138,516,308,491
Capital of credit organizations		70,035,298,642	112,223,298,642
Prescribed capital	23	70,000,000,000	112,188,000,000
Construction investment capital		10,126,842	10,126,842
Other capital		25,171,800	25,171,800
Funds of credit organizations	24	3,831,176,603	5,857,588,242
Profit/loss of the previous period	25	14,747,543,313	
Profit/loss of the current period			20,435,421,607
Total liabilities and owner's equity		824,242,554,566	1,173,675,670,028

*Unit: VND

TP. Ho Chi Minh City, January 24, 2005

Prepared by

Chief Accountant

General Director

Hoang Van Toan

			(Indirect method)
Code	Items	Note	Amount
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
01	Profit before tax		20,435,421,607
	Adjustments		
02	Depreciation of fixed assets	14	1,427,973,943
03	Provisions	12	348,678,687
04	Gain/loss from fixed asset liquidation		(267,990,910)
07	Interest received from investments in securities		(2,982,262,603)
10	Operating profit before changes in current assets and liabilities		18,961,820,724
13	Increase/Decrease of loans given to customers		(185,573,485,094)
14	Increase/Decrease of estimated interests receivable		(3,522,705,335)
15	Increase/Decrease of other current assets		(11,556,620,131)
16	Increase/Decrease of deposits from other credit organizations		2,410,000,000
17	Increase/Decrease of deposits from customers		290,608,680,535
18	Increase/Decrease of estimated interests payable		3,661,910,176
19	Increase/Decrease of issuance of valuable documents		(200,000)
21	Increase/Decrease of deposits from other local and overseas credit organizations		(7,000,000,000)
22	Increase/Decrease of capital trusted for investments		3,397,000,000
24	Increase/Decrease of other current liabilities		6,453,434,818
30	Net cash flows from operating activities before corporate income tax		117,839,835,693
31	Corporate income tax already paid	8	(5,716,213,860)
32	Payments from funds of credit organizations		(1,511,058,690)
	Net cash flows from operating activities		110,612,563,143
40	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
41	Purchases of fixed assets at their historical costs		(13,051,000,000)
42	Gains from disposals of fixed assets		267,990,910
43	Purchases of stocks		(57,918,555,000)
45	Gains from interests on security investments		2,982,262,603
47	Capital contributions and stock purchases		5,670,000,000
50	Net cash flows from investing activities		(62,049,301,487)
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
51	Increase/Decrease of share capital	23	42,188,000,000
52	Interests already paid to investors into credit organizations	25	(6,490,859,124)
60	Net cash flows from financing activities		35,697,140,876
70	NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD		84,260,402,532
80	BEGINNING CASH AND CASH EQUIVALENTS		165,317,583,867
90	ENDING CASH AND CASH EQUIVALENTS		249,577,986,399

*Unit: VND

Prepared by _____ Chief Accountant _____ Ho Chi Minh City, January 24, 2005
 General Director _____

Prepared by	Chief Accountant	General Director
		  Hoang Van Toan

MATERIAL EFFECTS
ON THE BANK'S
OPERATIONS
DURING THE YEAR

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements for the fiscal year ended December 31, 2004 of Nam A Bank ("the Bank"). 2004 is the 13th operating year of the Bank.

During 2004, since the mobilization (mostly that of savings accounts) of the Bank has grown by 44% as compared to that of the previous year and partly because the Bank's capital has been supplemented to facilitate its operations, the loan balances have increased by 30% in comparison with those of the previous year, which has led to an increase of more than 21% in the total interests gained, while there has been only a 14% rise in interest expenses as compared to those of the previous year. This is an important cause for the increasing effectiveness of the Bank's operations with a 39% promotion in the profit before tax in comparison with that of the previous year.

ACCOUNTING POLICIES

The Bank has been applying the Uniform Accounting System issued together with the Decision No. 435/1998/QD-NHNN2 dated December 31, 1998, and the Regime on Financial Reporting towards credit organizations issued together with the Decision No. 1145/2002/QD-NHNN dated October 18, 2002 of the Governor of the State Bank of Vietnam.

Accounting form: General journal recording.

1. Accounting convention

- All the items of the financial statements are prepared in accordance with the historical cost convention.
- The standard currency unit used is Vietnam dong (VND).
- The fiscal year of the Bank is from January 01 to December 31 of each calendar year.
- The Bank's accounting network is organized in forms of both concentration and dispersal. The accounting works are done separately at the head office, branches and exchanges, then are consolidated for the whole Bank.

2. Fixed assets and depreciation of fixed assets

- Evaluation principle

The valuation of fixed assets is determined by their historical costs less accumulated depreciation.

Historical costs of fixed assets include the buying prices and other directly related costs to put the fixed assets into use. The purchasing, renovation and renewal expenses are included in the historical costs of fixed assets while the costs on repairs and maintenance are posted into the income statement.

When an asset is disposed or liquidated, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any profit/loss from the liquidation is recorded into the income statement.

- Depreciation method

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method in order to gradually write off their historical costs over the estimated useful lives as stipulated in the Decision No. 206/2003/QD-BTC dated December 12, 2003 of the Finance Minister. Details are as follows:

Fixed assets	Depreciation years
Buildings and structures	25
Vehicles	6
Machinery and equipment	3 to 5
Office equipment	5 to 7

3. Investments

This item reflects the Government's bonds and debentures already acquired; the amount actually contributed into the capital of joint stock companies or of other joint stock banks (see Note13). Only interests on Government's bonds and debentures that the Bank can enjoy have been recorded into the results of investing activities.

Particularly, in its business results, the Bank, according to the general regulations, will not make any provisions for the devaluation of stocks due to the bad operations or other reasons coming from the loss-suffering entities who receive investments.

4. Loans given

Methods of the Bank's loans to entities and individuals include such forms as: loans given in each particular period, loans given according to credit lines, loans given to investment projects, loans given in connection with other banks, loans repaid by installments or by mortgaging savings books, term bills and valuable documents, etc.

Security form: Collaterals, guarantees or trust receipts.

Only interests applied to debts not yet falling due are recorded based on the amount gained. Interests on overdue debts are traced as off-balance sheet items.

5. Method of income and expenditure recognition

Gains from interests on loans given, deposits and investments are recognized on the basis of estimated amount receivable.

Other gains are recorded as actually generated. In which, extra-ordinary income mainly includes gains from liquidation of fixed assets and from reversal of provisions.

Expenses are recorded on the basis of estimated amount payable.

Other disbursements are recognized as actually incurred.

6. Foreign currency translation

All the economic transactions generated during the year in foreign currencies (mainly in USD) are translated into VND at the inter-bank exchange rates at the month-end or the year-end.

The exchange differences during the period and those due to the revaluation of the ending balances in foreign currencies are posted into the income statement.

The exchange rates used as of December 31, 2004

VND/USD	VND/GBP	VND/JPY	VND/CAD	VND/AUD	VND/EUR
15,777	30,146	15,241	13,017	12,222	21,357

* Gold: VND 841,000/1/10 troy ounce

7. Income of employees

Items	Current year
Average total number of employees during the year (person)	237
Income of employees (VND)	
Total payroll	6,300*
Bonuses	2,234*
Total income	8,534*
Average salary per month	2,215,189
Average income per month	3,000,703
* Unit: Mil.	

8. Obligations to the State Budget

Items	B/F	Payable	Already paid	C/F
Value added tax	493,356,968	170,023,456	622,014,381	41,366,043
Corporate income tax		4,719,213,860	5,716,213,860	(997,000,000)
Other taxes	120,292,119	289,477,145	388,574,316	21,194,948
Personal income tax	120,292,119	280,477,145	379,574,316	21,194,948
License duty		9,000,000	9,000,000	
Total	613,649,087	5,178,714,461	6,726,802,557	(934,439,009)

8.1. Value added tax

- VAT paid according to deduction method:
Tax rate applied to banking, guarantee and payment services is 10%.
- VAT according to direct method:
Tax rate applied to activity of trading in foreign currency and gold is 10%.

8.2. Corporate income tax

Corporate income tax rate on the profit gained (excluding dividends shared) is 28%. Corporate income tax payable is the tax amount of 2003. In 2004, the Bank makes provisions for corporate income tax when tax assessment is done.

8.3.Other taxes and legal fees

The Bank has paid these taxes and fees in line with the prevailing regulations.

THE ITEMS OF THE FINANCIAL STATEMENTS

9. Cash on hand

Items	Original	VND equivalent
VND		10,829,471,583
Foreign currency-USD	832,275	13,130,802,675
EUR	80	1,708,560
JPY	11,000	1,676,510
AUD	365,300	4,464,696,600
Gold (1/10 troy ounce)	20,667	17,380,947,000
Total		45,809,302,928
		* Unit: VND

10. Deposits at the State Bank

State Bank	USD	VND equivalent
Ho Chi Minh City branch		7,208,741,204
Exchange at Central State Bank (USD)	300,146.21	4,735,406,755
Exchange at Central State Bank (VND)		3,793,691,569
Exchange at State Bank in Ha Noi city		336,499,753
Ha Noi branch		975,975,737
Nha Trang branch		674,001,721
Quy Nhon branch		537,442,080
Total	300,146.21	18,261,758,819

These are the current accounts and compulsory reserves at the State Bank. In which, compulsory reserves are determined in compliance with the regulations of the State Bank at the rates as follows:

- Deposits in VND: 5% applied to demand & under 12-month deposits; 2% to over 12-month deposits.
- Deposits in foreign currencies: 8% towards demand & under 12-month deposits; 2% towards over 12-month deposits.



11. Deposits in local and overseas credit organizations

Bank	VND	Foreign currency*	Total
Demand deposits	9,411,823,935	4,883,578,877	14,295,402,812
Head office	3,214,193,228	776,139,369	3,990,332,597
Indebank-Exchange 2	228,273,840		228,273,840
Indebank-Binh Dinh	807,302,905		807,302,905
Agribank-Sai Gon	262,759,700		262,759,700
Vietcombank-HCMC	1,889,096,392	516,888,236	2,405,984,628
Chohung Vina Bank	924,345	40,162,562	41,086,907
Indovina Bank	25,836,046	56,796,253	82,632,299
Bangkok Bank		23,319,037	23,319,037
Deustch Bank		64,568,476	64,568,476
Shinhan Bank		74,404,805	74,404,805
Ha Noi branch	342,950,455	4,102,706,408	4,445,656,863
Vietcombank-Ha Noi	342,950,455	4,102,706,408	4,445,656,863
Nha Trang branch	2,639,231,453		2,639,231,453
Vietcombank-HCMC	39,019,704		39,019,704
Agribank-Khanh Hoa	2,109,941,249		2,109,941,249
Sacombank-Khanh Hoa	490,270,500		490,270,500
Quy Nhon branch	3,215,448,799	4,733,100	3,220,181,899
DEMAND DEPOSITS AT FOREIGN BANKS		3,346,721,840	3,346,721,840
Natexis Singapore		156,810,442	156,810,442
City Bank-New York		3,189,911,398	3,189,911,398
TIME DEPOSITS	130,000,000,000	37,864,800,000	167,864,800,000
Head office	130,000,000,000	37,864,800,000	167,864,800,000
Bank for House Development	15,000,000,000		15,000,000,000
Phuong Nam Bank	15,000,000,000		15,000,000,000
Oriental Commercial JS Bank	10,000,000,000		10,000,000,000
Gia Dinh Commercial JS Bank	10,000,000,000		10,000,000,000
Techcombank	9,000,000,000		9,000,000,000
VIB Bank-Ha Noi	19,000,000,000		19,000,000,000
ACB	8,000,000,000		8,000,000,000
An Binh Rural Commercial JS Bank	5,000,000,000		5,000,000,000
Saigon Bank for Industry and Trade	15,000,000,000		15,000,000,000
Bac A Commercial JS Bank-Ha Noi	9,000,000,000		9,000,000,000
Bac A Commercial JS Bank-HCMC	5,000,000,000		5,000,000,000
Oil Financial Company-HCMC	10,000,000,000		10,000,000,000
Sinhan Bank		28,398,600,000	28,398,600,000
Chinfon Bank		9,466,200,000	9,466,200,000
Total	139,411,823,935	46,095,100,717	185,506,924,652

*VND equivalent

12. Loans given

789,178,212,133

12.1. Loans not yet falling due

Loans	Amount
Loans in VND	639,173,277,769
Short-term loans	362,441,427,300
Short-term loans	262,858,500,300
Long-term loans	13,873,350,169
Loans in foreign currency	130,496,173,523
Short-term loans	25,630,849,093
Short-term loans by means of gold	83,961,428,430
Medium-term loans by means of gold	20,903,896,000
Loans given in form of capital trusted for investment	15,639,000,000
Loans not yet falling due	15,639,000,000
Total	785,308,451,292

12.2. Overdue debts

Loans	As of 180 days	181 - 360 days	Bad debts	Total
Loans in VND	3,870,940,800	674,300,000		4,545,240,800
Short-term loans	3,370,940,800			3,370,940,800
Medium-term loans	500,000,000	674,300,000		1,174,300,000
Loans by means of gold	672,800,000			672,800,000
Short-term loans	672,800,000			672,800,000
Total	4,543,740,800	674,300,000		5,218,040,800

12.3. Debts waiting to be treated

Loans	Amount
Secured outstanding debts	2,335,703,590
Non-secured outstanding debts for which objects can not be traced	151,480,000
Non-secured outstanding debts for which objects can still be traced	723,389,911
Total	3,210,573,501



12.4. Provisions for bad debts

	Amount
Beginning balance	4,210,174,773
Increase	724,253,253
Appropriation for provisions*	724,253,253
Decrease	375,574,566
Reversal of provisions for risks	375,574,566
Ending balance	4,558,853,460

* The appropriation for provisions for bad debts and the reversal have been done in accordance with the Decision No. 488/2000/QĐ-NHNN5 dated November 27, 2000 of the Governor of the State Bank of Vietnam.

13. Investments

13.1.Investments in securities

Securities	Historical costs
Government bonds in VND ⁽¹⁾	50,030,055,000
Government bonds in USD ⁽²⁾	7,888,500,000
Educational bonds ⁽³⁾	100,000,000
Total	58,018,555,000

- (1) These are mainly the Government bonds of which the face value is VND 100 million each, the period is 5 years, and the interest rate is 8%/year.
- (2) These are mainly the Government bonds of which face value is USD 10 thousand each, the period is 5 years and the interest rate is 3.5%/year.
- (3) These are educational bonds of which the face value is VND 100 million each, the period is 5 years and the interest rate is 8%/year.

13.2.Capital contributions into joint ventures and stock purchases

Invested entities	Year	No. of stocks	Face value	Amount contributed
Bank				3,500,000,000
Gia Dinh Commercial JS Bank	1994		3,000,000,000	3,000,000,000
Eximbank	1994	500	1,000,000	500,000,000
Company				157,326,808
Dai Nam A	1994			157,326,808
Total				3,657,326,808

14. Fixed assets

During the year, fixed assets increased due to the acquisitions of vehicles, computers, air-conditioners, etc. Fixed assets decreased due to the liquidation of computers, office equipment and supplies. Details of fixed assets and depreciation of fixed assets (see Appendix).

15. Accounts receivable: 46,878,818,899

15.1.Expenses waiting to be allocated

Entities	VAT	Tools	House renovation and other expenses	Total
Head office	280,736,551			280,736,551
An Dong			29,878,825	29,878,825
Thi Nghe	76,320,000	121,241,200		197,561,200
Ha Noi		92,848,915	137,110,162	229,959,077
Quang Trung		83,030,136	75,924,038	158,954,174
Nha Trang		190,452,448	340,902,272	531,354,720
Nga Bay		12,100,000	363,537,031	375,637,031
Quy Nhon	38,988,237	47,867,103	778,896,356	865,751,696
Total	396,044,788	547,539,802	1,726,248,684	2,669,833,274

15.2.Accounts receivable

Description	Amount
Corporate income tax of 2004 temporarily paid	997,000,000
Temporary payments for fines and taxes of 1999 & 2000 collected in arrears	301,094,704
Advances for personal income tax of 1999-2003	21,975,960
Input VAT	40,267,416
Purchase of the house at 41 Nguyen Thi Minh Khai, Nha Trang	12,000,000,000
Amount on land receivable from Ms. Pham Thi Hoa	1,850,000,000
Amount on the construction of the head office at 97 Bis Ham Nghi advanced to Nha Viet	1,374,000,000
Valuation of the house at 97 Bis Ham Nghi	18,727,688,000
Amount on the construction of the head office at 97 Bis Ham Nghi advanced to Tan Ky	1,057,836,600
Payment of L/C 174/NAB on behalf of Tien Long Co., Ltd.	3,659,030,238
Advance for the contract on software service	294,407,496
Advance for the installation of SWIFT	1,024,976,312
Advances given to employees	81,398,200
Temporary extraction of the Bank's funds	846,767,049
Expenses on the treatment of assets used to secure loans	39,679,500
Others	1,892,864,150
Total	44,208,985,625

16. Estimated interests receivable

Items	Amount
Government bonds in VND	2,817,666,672
Government bonds in foreign currency	169,262,597
Time deposits at other credit organizations	353,814,528
Short-term loans in VND	193,994,800
Medium-term loans in VND	224,636,700
Short-term loans by gold	27,488,000
Medium-term loans by gold	8,403,300
Total	3,795,266,597

17. Deposits from other credit organizations

Deposits	Amount
Under 12-month deposits in VND	
Sinhan Bank-Ho Chi Minh City ⁽¹⁾	28,000,000,000
Chinfon Bank ⁽²⁾	9,000,000,000
ACB ⁽³⁾	8,410,000,000
Total	45,410,000,000

- (1) The period of the deposit ranges from 1 week to 1 year with the interest rate of 6.5% - 8%/year.
- (2) The period of the deposit ranges from 2 weeks to 2 months with the interest rate of 7% - 7.58%/year.
- (3) This is the deposit of 1,000 ounce of gold with the period of 1 month and the interest rate of 3.8%.

18. Loans from local credit organizations: 3,000,000,000

This is the loan from Oil and Gas Financial Company in accordance with the contract cum the debit note No. 195/2004 dated July 20, 2004. The interest rate applied is 8.4%/year and the due date is January 20, 2005.



19. Deposits from economic organizations and residen

Deposits	VND	Foreign currency / gold*	Total
Deposits from customers	38,466,787,334	7,105,701,237	45,572,488,571
Demand deposits	34,466,787,334	794,901,237	35,261,688,571
Under 12-month deposits	2,000,000,000	6,310,800,000	8,310,800,000
Over 12-month deposits	2,000,000,000		2,000,000,000
Savings accounts	719,395,552,844	182,961,990,754	902,357,543,598
Demand deposits	12,405,641,935	8,007,955,866	20,413,597,801
Under 12-month deposits	451,146,135,009	35,816,852,629	486,962,987,638
Over 12-month deposits	255,843,775,900	27,174,852,259	283,018,628,159
Under 12-month deposits in gold		94,408,978,000	94,408,978,000
Over 12-month deposits in gold		17,553,352,000	17,553,352,000
Deposits from foreign customers	38,638,132	485,011,006	523,649,138
Demand deposits	8,638,132	485,011,006	523,649,138
Total	757,900,978,310	190,552,702,997	948,453,681,307

*VND equivalent

20. Capital trusted for investments: 12,510,000,000

This is the capital received from RDF II (Rural Financial Project) of World Bank through Vietindebank. The loan period is from 1 - 3 years, the interest rate applied is from 0.51% to 0.6%/month. The Bank has exploited this amount to give loans to individuals, households, co-operatives and non State-owned companies.

21. Liabilities

Items	Amount
Amount held on others' behalf and to be settled	113,938,015
Taxes and other obligations to the State Budget	62,560,991
Transfer of amount payable in VND	1,017,920,168
Transfer of amount payable in USD	29,257,499
Deposits in VND	702,223,200
Deposits in foreign currencies	6,941,402,526
Other amounts waiting to be paid off	2,142,994,923
Payments to employees	19,800,000
Other payments	35,000
Total	11,030,132,322

22. Estimated interests payable

Deposits	Amount
Deposits in VND from credit organizations	337,235,657
Loans in VND from credit organizations	115,500,000
Deposits in VND from customers	82,800,000
Savings accounts in VND	13,053,480,082
Savings accounts in foreign currencies	370,997,935
Savings accounts in gold	795,334,234
Total	14,755,347,908

23. Prescribed capital:	112,188,000,000
-------------------------	-----------------

During the year, the shareholders have additionally contributed VND 42,188,000,000 in November and December 2004.

The Banks' prescribed capital as of December 31, 2004 is VND 112,188,000,000 already registered in the 11th amended business registration certificate of joint stock enterprise No. 059027 dated December 30, 2004 of the Business Registration Chamber-Service of Planning and Investment.

The face value of each stock falls from VND 1 million down to VND 10,000. This change has been approved in the Decision No.1524/QĐ-NHNN dated November 30, 2004 of the Governor of the State Bank.

Currently, the Bank has 267 shareholders including only one legal organization (capital contribution rate: 3.565%) and individuals (capital contribution rate: 96.435%).

24. Funds of credit organizations

Funds	Beginning balance	Increase	Decrease	Ending balance
Reserve fund to supplement prescribed capital	1,265,128,090	501,416,473		1,766,544,563
Business promotion fund	154,342,083	47,634,565		201,976,648
Research and training funds	103,666,781	47,634,565	27,450,000	123,851,346
Financial reserve fund	1,572,489,201	952,691,298		2,525,180,499
Unemployment fund	729,420,113	510,460,549		1,239,880,662
Bonus fund	6,106,986	1,418,012,915	1,424,119,901	
Welfare fund	23,349	95,319,130	95,187,955	154,524
Cộng	3,831,176,603	3,573,169,495	1,546,757,856	5,857,588,242

The appropriation of funds has been done in accordance with the Decree No. 166/1999/ND-CP dated November 19, 1999 and has been approved at the meeting of the shareholders in 2004.

The profit after tax	
Reserve fund to supplement prescribed capital	5%
Financial reserved fund	10%
Unemployment fund	5%

80% of the remaining profit will be divided to shareholders. After that, according to the Board's Resolution, 20% remaining profit will be appropriated for the following funds

Business promotion fund		5%
Research fund		5%
Bonus fund		80%
Additional bonus fund	20% of dividends exceeding the plan	
Welfare fund		10%

25. Retained earnings of the previous year

	Số tiền
Profit of 2003 brought forward	14,747,543,313
Corporate income tax payable	4,719,213,860
Profit after tax	10,028,329,453
Appropriation for reserve fund to supplement prescribed capital	501,416,473
Profit after the appropriation for reserve fund to supplement prescribed capital	9,526,912,980
Financial reserved fund	952,691,298
Unemployment fund	476,345,649
Remaining profit	8,097,876,033
Dividends paid to shareholders	6,490,859,124
Appropriation for bonus fund from 20% of dividends exceeding amount actually paid and received	654,325,611
Remaining profit for fund appropriation	952,691,298
Business promotion fund	47,634,565
Research fund	47,634,565
Bonus fund	762,153,038
Welfare fund	95,269,130
Remaining profit of the previous year	

26.Profit before tax of 2004: **20,435,421,607**

Ho Chi Minh City, January 24, 2005

Prepared by

Chief Accountant

General Director

Hoang Van Toan



AUDITING AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY (A&C)

No. 1414/2005/BCTC-KTTV

AUDITOR'S REPORT

ON THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FISCAL YEAR ENDED 2004 OF NAM A BANK

THE BOARD OF MANAGEMENT AND THE DIRECTORS

We have audited the accompanying financial statements including the balance sheet as of December 31, 2004, the income statement, the cash flow statement and the notes to the financial statements for the year then ended of Nam A Bank (from page 06 to page 20), which were prepared on January 24, 2005. The preparation and the presentation of these financial statements are the responsibility of the bank's management. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Audit background

Our audit is conducted in accordance with the International Auditing Standards as well as the Vietnamese Auditing Standards. These standards require that we plan and perform the audit procedures to obtain a reasonable assurance that the financial statements are free from material mistakes. The audit is developed on the basis of our performing the sampling method as well as applying the necessary examinations and tests of evidences supporting the amounts and the disclosures in the financial statements. The audit also includes our assessing the bank's compliance with the prevailing accounting standards and system, the accounting principles and methods applied, the material estimates and judgment of the bank's management as well as our evaluating the overall presentation of the financial statements. We believe that our audit has provided reasonable bases for our opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the financial statements referred above give a true and fair, in all material respects, of the financial position as of December 31, 2004, the business results and the cash flows for the fiscal year then ended of Nam A Bank in conformity with the prevailing uniform accounting system and standards of the State Bank of Vietnam as well as other related regulations.

For and on behalf of
Auditing and Consulting Joint Stock Company (A&C)



Le Minh Tai - Vice Director
Certificate No.D.0084/KTV

Ho Van Tung - Auditor Audit
Audit Certificate No.D.0092/KTV

Ho Chi Minh City, February 24, 2005

Country	Bank's Name	Swift Code
ALGERIA		
	BNP PARIBAS, ALGIERS	BNPADZAL
ARGENTINA		
	BNP PARIBAS, BUENOS AIRES	BNPAARBA
AUSTRALIA		
	BNP PARIBAS, SYDNEY	BNPAAU
	CITIBANK N.A, SYDNEY	CITIAU
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA, SYDNEY	CTBAAU
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., SYDNEY	MHCBAU2S
	ST. GEORGE BANK LTD., SYDNEY	SGBLAU2S
AUSTRIA		
	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG,VIENNA	RZBAATWW
BAHRAIN		
	BNP PARIBAS, MANAMA	BNPABH
	KOREA EXCHANGE BANK, MANAMA	KOEXBHM
	WOORI BANK, MANAMA	HVBKBHBM
BANGLADESH		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., DHAKA	AEIBDDX
	WOORI BANK, DHAKA	HVBKDDH
BELGIUM		
	BANK OF NEW YORK, BRUSSELS	IRVTBEBB
	BNP PARIBAS, BRUSSELS	BNPABEBB
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, BRUSSELS	SMBCBEBB
BRAZIL		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., SAO PAULO	AEIBRSX
BULGARIA		
	BNP PARIBAS, SOFIA	BNPABGSX
CAMBODIA		
	VATTANAC BANK, PHNOM PENH	VBLCXHP
CANADA		
	BNP PARIBAS, MONTREAL	BNPACAMM
CHINA		
	CHINA CONSTRUCTION BANK, BEIJING	PCBCCNBJ
	BANK OF NEW YORK, SHANGHAI	IRVTCNSH
	BNP PARIBAS, SHANGHAI	BNPACN
	FIRST SINO BANK, SHANGHAI	FSBCCNSH
	KOREA EXCHANGE BANK, BEIJING	KOEXCNBJ
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., SHANGHAI	MHCBCN
	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG, BEIJING	RZBACNBJ
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, GUANGZHOU	SMBCCN
	WOORI BANK, BEIJING	HVBKCNBJ
DENMARK		
	SYDBANK A/S, H.O AABENRAA	SYBKDK22
EGYPT		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., CAIRO	AEIBEGCX
	BNP PARIBAS, CAIRO	BNPAEG
FRANCE		
	BNP PARIBAS, PARIS	BNPAFRPP
	KOREA EXCHANGE BANK, PARIS	KOEXFRPP
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., PARIS	MHCBFRPP
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, PARIS	SMBCFRPP
FRENCH GUIANA		
	BNP PARIBAS, CAYENNE	BNPAGFGX
GERMANY		
	BANK OF NEW YORK, FRANFURT AM MAIN	IRVTDFEX
	BNP PARIBAS, FRANFURT AM MAIN	BNPADEFF
	DRESNER BANK AG, FRANFURT AM MAIN	DRESDE
	ING BHF - BANK AKTIENGESELLSCHAFT, FRANFURT AM MAIN	BHFBDEFF
	KREISSPARKASSE HEILBRONN, HEILBRONNE	HEISDE66

Country	Bank's Name	Swift Code
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., DUESSELDORF	MHCBDDE
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., DUESSELDORF BANK,HERFORD	WLAHDE44
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, DUESSELDORF	SMBCDEDD
	SYDBANK A/S, FLENSBURG	SYBKDE22
GREECE		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., ATHENS	AEIBGRAX
	BNP PARIBAS, ATHENS	BNPAGRAA
HAITI		
	BNP PARIBAS, PORT AU PRINCE	BNPAHTP1
HONGKONG		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., BANK OF NEW YORK	AEIBHKHX
	BNP PARIBAS	BNPAHKHH
	CITIBANK N.A	CITIHKHX
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBAHKHH
	HANGSENG BANK LIMITED	HASEHKHH
	INTERNATIONAL BANK OF ASIA LIMITED	IBALHKHH
	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXHKHH
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD.,	MHCBHKKH
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCCHKH
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A	BOFCHKHH
	WACHOVIA BANK N.A	PNBPHKHH
	WOORI BANK	HVBKHKHH
HUNGARY		
	BNP PARIBAS, BUDAPEST	BNPAHUHX
INDIA		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., NEW DELHI	AEIBINDX
	BNP PARIBAS, MUMBAI	BNPAIN
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., MUMBAI	MHCBINBB
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, MUMBAI	SMBCINBB
INDONESIA		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., JAKARTA	AEIBIDJX
	BNP PARIBAS, JAKARTA	BNPAIDJA
	WOORI BANK, JAKARTA	HVBKIDJA
IRELAND		
	BNP PARIBAS, DUBLIN	BNPAIE2D
ITALY		
	BANCA POPOLAIRE DELL'EMILIA ROMAGNA, H.O MODENA	BMPO
	CITIBANK N.A, MILANO	CITIITMX
	CREDITO ARTIGIANO SPA, MILANO	ARTIITM2
JAPAN		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., TOKYO	AEIBJPJX
	BANK OF NEW YORK, TOKYO	IRVTJPJX
	BNP PARIBAS, TOKYO	BNPAJPJT
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA, TOKYO	CTBAJPJT
	KOREA EXCHANGE BANK, TOKYO	KOEXJPJT
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., TOKYO	MHCBJPJT
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, TOKYO	SMBCJPJT
	UFJ BANK LTD., TOKYO	SANWJPJT
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A, TOKYO	BOFCJPJT
	WACHOVIA BANK N.A, TOKYO	PNBPJPJX
	WOORI BANK, TOKYO	HVBKJPJT
JERSEY, C.I		
	BNP PARIBAS, ST.HERLIER	BNPAJESH
KOREA		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., SEOUL	AEIBKRSX
	BANK OF NEW YORK, SEOUL	IRVTKRSX
	BNP PARIBAS, SEOUL	BNPAKRSE
	KOREA EXCHANGE BANK, H.O SEOUL	KOEXKRSE

Country	Bank's Name	Swift Code
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., SEOUL	MHCBKRS
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, SEOUL	SMBCKRSE
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A, SEOUL	BOFCKRSE
	WACHOVIA BANK N.A, SEOUL	PNBPKRSX
	WOORI BANK, SEOUL	HVBKKRSE
LUXEMBOURG		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., LUXEMBOURG	AEIBLULX
	BANCA POPOLAIRE DELL'EMILIA ROMAGNA, LUXEMBOURG	BPMOLULS
	BANK OF NEW YORK, LUXEMBOURG	IRVTLULX
	BNP PARIBAS, LUXEMBOURG	BNPALULL
MALAYSIA		
	CITIBANK N.A, BERHAD	CITIMYKL
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., LABUAN	MHCBBMYKA
MARTINIQUE		
	BNP PARIBAS, FORT DE FRANCE	BNPAMQMX
NETHERLANDS		
	BNP PARIBAS, AMSTERDAM	BNPANL2A
	KOREA EXCHANGE BANK, AMSTELVEEN	KOEXNL2A
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., AMSTERDAM	MHCBNL2A
NEW CALEDONIA		
	BNP PARIBAS, NOUMEA	BNPANCNX
NORWAY		
	BNP PARIBAS, OSLO	BNPANOKK
PAKISTAN		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., KARACH	AEIBPKXX
PANAMA		
	BNP PARIBASI	BNPAPAPA
	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXPAPA
PHILIPPINES		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., MANILA	AEIBPHMX
	BNP PARIBAS, MANILA	BNPAPHMM
	KOREA EXCHANGE BANK, MANILA	KOEXPHMM
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., MANILA	MHCBPHMM
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A, MANILA	BOFCPHMM
QATAR		
	BNP PARIBAS, DOHA	BNPAQAQA
SINGAPORE		
	AMERICAN EXPRESS BANK	AEIBSGSG
	BANK OF NEW YORK	IRVTSGSX
	BNP PARIBAS	BNPASGSG
	CITIBANK SINGAPORE	CITISGSG
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA	CTBASGSG
	KOREA EXCHANGE BANK	KOEXSGSG
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD.,	MHCBSGSG
	NATEXIS BANQUES POPULAIRES	BFCESGSG
	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG	RZBASGSG
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION	SMBCSGSG
	UFJ BANK	SANWSGSG
	WOORI BANK	HVBKSGSG
SOUTH AFRICA		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., BRAAMFONTEIN	AEIBZAJ1
SPAIN		
	BANK OF NEW YORK, MADRID	RVTESM1
	BNP PARIBAS, MADRID	BNPAES
SWITZERLAND		
	SYDBANK A/S, ST.GALLEN	SYBKCH21
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., GENEVA	AEIBCHGX
	BIPIELLE BANK, LUGANO	BPLSCH22
TAIWAN		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., TAIPEI	AEIBWTX
	BANK OF NEW YORK, TAIPEI	IRVTTWTP
	BANK SINOPAC, TAIPEI	SINOTWTP

Country	Bank's Name	Swift Code
	BNP PARIBAS, TAIPEI	BNPATW
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., TAIPEI	MHCBTWTP
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, TAIPEI	SMBCTWTP
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A, TAIPEI	BOFCTWTP
	WACHOVIA BANK N.A, TAIPEI	PNBPTWTP
THAILAND		
	BNP PARIBAS, BANGKOK	BNPATHBK
	CITIBANK N.A, BANGKOK	CITITHBX
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., BANGKOK	MHCBTBHK
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, BANGKOK	SMBCTHBK
UNITED ARAB EMINATES		
	BNP PARIBAS, DUBAI	BNPAAE
UNITED KINGDOM		
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., POOLE	AEIBGB2X
	BANK OF NEW YORK, LONDON	IRVTGB2X
	BNP PARIBAS, LONDON	BNPAGB
	CITIBANK N.A, LONDON	CITIGB2L
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA, LONDON	CTBAGB2L
	KOREA EXCHANGE BANK, LONDON	KOEXGB2L
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., LONDON	MHCGBG2L
	RAIFFEISEN ZENTRALBANK OESTERREICH AG, LONDON	RZBAGB2L
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, LONDON	SMBCGB2L
	WACHOVIA BANK N.A, LONDON	PNBPGB2L
	WOORI BANK, LONDON	HVBKGB2L
UNITED STATE		
	ABN AMRO BANK N.V, NEW YORK	ABNAUS
	AMERICAN EXPRESS BANK LTD., NEW YORK	AEIBUS33MIA
	AUSTRALIA AND NEW ZEALAND GROUP LTD., WELLINGTON	ANZBNZ22
	BANK OF NEW YORK, NEW YORK	IRVTUS3
	BNP PARIBAS, NEW YORK	BNPAUS
	CITIBANK N.A, NEW YORK	CITIUS33
	COMMONWEALTH BANK OF AUSTRALIA, NEW YORK	CTBAUS
	CREDIT INDUSTRIEL ET COMMERCIAL, NEW YORK	CMCIUS33
	FAR EAST NATIONAL BANK, NEW YORK	FENBUS6L
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., NEW YORK	MHCBUS
	SUMIMOTO MITSUI BANKING CORPORATION, NEW YORK	SMBCUS33
	UFJ BANK LTD., LOS ANGELES	SANWUS6L
	UNION BANK OF CALIFORNIA N.A, NEW YORK	BOFCUS33FXD
	WACHOVIA BANK N.A, PHILADELPHIA	PNBPUS6L
	WOORI BANK, LOS ANGELES	HVBKUS6
VIETNAM		
	BNP PARIBAS, HO CHI MINH	BNPAVNXX
	CITIBANK N.A, HA NOI	CITIVNVX
	FAR EAST NATIONAL BANK, HO CHI MINH	FENBVNVX
	KOREA EXCHANGE BANK, HA NOI	KOEXNVNX
	MIZUHO CORPORATE BANK LTD., HA NOI	MHCBVNVX
	NORTH ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK, HA NOI	NASCVNVX
	WOORI BANK, HA NOI	HVBKVNXX

Mạng lưới chi nhánh
Branch Network



Hội sở chính
208-210 Lê Thánh Tôn
Q.1, TP.HCM
ĐT: 8 299 408

Chi nhánh Tân Định
190 Bis Trần Quang Khải
Q.1, TP.HCM
ĐT: 8 438 655

Chi nhánh An Đông
11 An Dương Vương
Q.5, TP.HCM
ĐT: 8 350 090

Chi nhánh Thị Nghè
36A Xô Viết Nghệ Tĩnh
Q.BT, TP.HCM
ĐT: 8 997 282

Chi nhánh Bình Tây
2G Lê Quang Sung
Q.6, TP.HCM
ĐT: 9 691 031

Chi nhánh Ngã Bảy
287 Lý Thái Tổ
P.09, Q.10, TP.HCM
ĐT: 8 347 484

Chi nhánh Quang Trung
93 Quang Trung
Q.Gò Vấp, TP.HCM
ĐT: 8 944 628

Chi nhánh Tân Bình
2651 Lạc Long Quân
P.10, Q.Tân Bình, TP.HCM
ĐT: 2 935 972

Chi nhánh Cao Thắng
101 Cao Thắng
Q.3, TP.HCM
ĐT: 8 327 958

Chi nhánh Hà Nội
Đ8 Giảng Võ Ba Đình
Q.Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (04) 8 236 527

Chi nhánh Đồng Tâm
242 Lê Thanh Nghị
P.Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04) 6 283 966

Chi nhánh Từ Liêm
306 Hoàng Quốc Việt
P. Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (04) 7 554 440

PGD Đồng Xuân
52 Hàng Gà
Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (04) 8 244 819

Chi nhánh Quy Nhơn
SR18, SR 19, TTTM Quy Nhơn
TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (056) 817 854

Chi nhánh Nha Trang
41 Nguyễn Thị Minh Khai
Nha Trang, Khánh Hòa
ĐT: (058) 524 656

